



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày tháng năm 2026

BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH DỰ THẢO

**Quyết định ban hành Quy trình kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
(thay thế Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)**

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH (Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND tỉnh)	DỰ THẢO VĂN BẢN QPPL THAY THẾ	THUYẾT MINH
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Quy trình này quy định việc kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, bao gồm: phạm vi, đối tượng, nguyên tắc, thẩm quyền, hình thức, thời hạn, tần suất kiểm tra; lập, phê duyệt, điều chỉnh, công khai kế hoạch kiểm tra; nội dung, trình tự kiểm tra; tổ chức thực hiện kết luận kiểm tra; công tác phối hợp, chia sẻ thông tin và trách nhiệm của các đơn vị, cơ quan có liên quan trong hoạt động kiểm tra; theo dõi, kiểm soát hoạt động kiểm tra; ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kiểm tra và một số nội dung khác có liên quan.	Giữ nguyên nội dung theo Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND tỉnh	Giữ nguyên phạm vi điều chỉnh. Quy trình tiếp tục quy định hoạt động kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh; không đặt thêm thủ tục đăng ký kinh doanh.

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH (Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND tỉnh)	DỰ THẢO VĂN BẢN QPPL THAY THẾ	THUYẾT MINH
Điều 2. Đối tượng áp dụng Quy trình này áp dụng đối với cơ quan đăng ký kinh doanh các cấp; Đoàn kiểm tra và các thành viên Đoàn kiểm tra; các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân là đối tượng kiểm tra; và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động đăng ký kinh doanh.	Điều 2. Đối tượng áp dụng Quy trình này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan đăng ký kinh doanh các cấp; người có thẩm quyền kiểm tra; Trưởng Đoàn kiểm tra và các thành viên Đoàn kiểm tra; các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân là đối tượng kiểm tra và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động đăng ký kinh doanh.	Bổ sung cơ quan quản lý nhà nước, người có thẩm quyền kiểm tra và nêu cụ thể các đối tượng áp dụng nhằm đảm bảo phù hợp với Điều 2 Nghị định 217/2025/NĐ-CP ngày 05/8/2025 về hoạt động kiểm tra chuyên ngành.
Điều 3. Nguyên tắc kiểm tra 1. Tuân thủ quy định của pháp luật trong lĩnh vực đăng ký kinh doanh và các quy định pháp luật có liên quan. 2. Đảm bảo đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trình tự, thủ tục. 3. Không chồng chéo, trùng lặp với hoạt động kiểm tra chuyên ngành của các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành khác, không gây cản trở hoạt động bình thường của đối tượng được kiểm tra. 4. Ưu tiên kiểm tra trực tuyến, từ xa dựa trên dữ liệu điện tử. 5. Miễn kiểm tra thực tế đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tuân thủ pháp luật tốt. 6. Việc lập, gửi, nhận và lưu trữ hồ sơ, tài liệu, biểu mẫu trong hoạt động kiểm tra được thực hiện dưới dạng văn bản giấy hoặc văn bản điện tử có ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử và có giá trị pháp lý tương đương.	Điều 3. Nguyên tắc kiểm tra 1. Tuân theo pháp luật, khách quan, kịp thời, chính xác; thực hiện đúng quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh và pháp luật có liên quan. 2. Đảm bảo đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trình tự, thủ tục. 3. Bảo đảm không chồng chéo, trùng lặp với hoạt động thanh tra, hoạt động kiểm toán nhà nước của cơ quan có thẩm quyền; không chồng chéo, trùng lặp với hoạt động kiểm tra chuyên ngành của cơ quan có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành khác. 4. Ưu tiên kiểm tra trực tuyến, từ xa dựa trên dữ liệu điện tử. 5. Miễn kiểm tra thực tế đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tuân thủ tốt quy định của pháp luật.	Chính sửa, bổ sung nội dung khoản 1, khoản 3, khoản 5 nhằm phù hợp với quy định tại Điều 4 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP: <i>"1. Tuân theo pháp luật, khách quan, kịp thời, chính xác.</i> <i>2. Bảo đảm không chồng chéo, trùng lặp với hoạt động thanh tra, hoạt động kiểm toán nhà nước của cơ quan có thẩm quyền; không chồng chéo, trùng lặp với hoạt động kiểm tra chuyên ngành của cơ quan có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành khác.</i> <i>3. Bảo đảm sự phối hợp với các cơ quan liên quan; không gây cản trở, ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của đối tượng kiểm tra chuyên ngành.</i> <i>4. Thẩm quyền kiểm tra được xác định trên cơ sở nguyên tắc của hoạt động quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực và theo địa bàn, lãnh thổ.</i> <i>5. Ưu tiên việc tiến hành kiểm tra trực tuyến, từ xa dựa trên dữ liệu điện tử.</i>

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH (Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND tỉnh)	DỰ THẢO VĂN BẢN QPPL THAY THẾ	THUYẾT MINH
	6. Việc lập, gửi, nhận và lưu trữ hồ sơ, tài liệu, biểu mẫu trong hoạt động kiểm tra được thực hiện dưới dạng văn bản giấy hoặc văn bản điện tử có ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử và có giá trị pháp lý tương đương.	6. <i>Miễn kiểm tra thực tế đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tuân thủ tốt quy định của pháp luật".</i> Các khoản 2, 4, 6 được giữ nguyên.
Điều 4. Thẩm quyền kiểm tra 1. Người đứng đầu cơ quan đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính (cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh) có thẩm quyền trực tiếp hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, giám sát doanh nghiệp theo nội dung trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp; đồng thời, theo dõi, kiểm tra cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn về đăng ký hộ kinh doanh, đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. 2. Trưởng Phòng Kinh tế (đối với xã) hoặc Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường) thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã (cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã) có thẩm quyền trực tiếp kiểm tra hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo dõi, kiểm tra hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn theo nội dung trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.	Điều 4. Thẩm quyền kiểm tra 1. Giám đốc Sở Tài chính có thẩm quyền kiểm tra, giám sát doanh nghiệp theo nội dung trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp; theo dõi, kiểm tra cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn về đăng ký hộ kinh doanh, đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong phạm vi quản lý được giao. 2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền kiểm tra hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn theo nội dung trong hồ sơ đăng ký.	Chỉnh sửa người có thẩm quyền kiểm tra nhằm phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP: "Điều 6. Thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành ... 2. <i>Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành đối với tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cùng cấp.</i> <i>Người đứng đầu các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành đối với tổ chức, cá nhân trong phạm vi được giao tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp quản lý nhà nước.</i> <i>Chi cục trưởng và tương đương thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành đối với tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi được phân cấp quản lý".</i> Giữ nội dung kiểm tra theo hồ sơ đăng ký và kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã.
Điều 5. Hình thức kiểm tra	Điều 5. Hình thức kiểm tra	- Khoản 3 bổ sung sự cố, sự kiện, dấu hiệu bất thường; quy định kiểm tra theo chỉ đạo của thủ

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH (Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND tỉnh)	DỰ THẢO VĂN BẢN QPPL THAY THẾ	THUYẾT MINH
1. Hoạt động kiểm tra được thực hiện theo kế hoạch hoặc kiểm tra đột xuất. 2. Kiểm tra theo kế hoạch được tiến hành trên cơ sở kế hoạch kiểm tra được cấp thẩm quyền phê duyệt hàng năm. 3. Kiểm tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện cơ quan, tổ chức, cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật; theo yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, phản ánh, phòng, chống tham nhũng hoặc theo yêu cầu cấp thiết phục vụ công tác quản lý nhà nước. 4. Kiểm tra trực tiếp tại địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc kiểm tra trực tuyến, từ xa dựa trên hồ sơ, dữ liệu điện tử.	1. Hoạt động kiểm tra được thực hiện theo kế hoạch hoặc kiểm tra đột xuất. 2. Kiểm tra theo kế hoạch được tiến hành trên cơ sở kế hoạch kiểm tra được cấp thẩm quyền phê duyệt hàng năm. 3. Kiểm tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc sự cố, sự kiện, dấu hiệu bất thường theo quy định của pháp luật chuyên ngành; theo chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước hoặc theo yêu cầu, đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định. 4. Đoàn kiểm tra làm việc tại trụ sở, nơi làm việc của đối tượng kiểm tra, trụ sở cơ quan, đơn vị tiến hành kiểm tra hoặc tại nơi tiến hành kiểm tra, xác minh theo kế hoạch tiến hành kiểm tra hoặc kiểm tra trực tuyến, từ xa dựa trên hồ sơ, dữ liệu điện tử.	trưởng cơ quan quản lý nhà nước hoặc yêu cầu, đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP. - Khoản 4 quy định nơi làm việc của Đoàn kiểm tra và ưu tiên kiểm tra trực tuyến, từ xa nhằm phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 4, khoản 1 Điều 13 và khoản 4 Điều 15 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP. - Giữ nguyên khoản 1, khoản 2.
Điều 6. Thời hạn kiểm tra 1. Thời hạn thực hiện một cuộc kiểm tra được quy định như sau: a) Cuộc kiểm tra do cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh thực hiện không quá 7 ngày làm việc, trường hợp phức tạp hoặc địa bàn đi lại khó khăn thì được gia hạn một lần không quá 3 ngày làm việc. b) Cuộc kiểm tra do cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã thực hiện không quá 5 ngày làm việc, trường hợp phức tạp hoặc địa bàn đi lại khó khăn thì được gia hạn một lần không quá 2 ngày làm việc.	Điều 6. Thời hạn kiểm tra 1. Thời hạn thực hiện một cuộc kiểm tra được quy định như sau: a) Cuộc kiểm tra do Sở Tài chính thực hiện có thời hạn không quá 10 ngày; trường hợp phức tạp hoặc địa bàn đi lại khó khăn thì được gia hạn một lần không quá 05 ngày. b) Cuộc kiểm tra do cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện có thời hạn không quá 07 ngày; trường hợp phức tạp hoặc địa bàn đi lại khó khăn thì được gia hạn một lần không quá 03 ngày. 2. Thời hạn kiểm tra được tính từ ngày công bố quyết định kiểm tra. Ngày hoàn thành	Đối đơn vị tính từ ngày làm việc sang ngày; thời hạn cấp tỉnh từ 07 lên 10 ngày, gia hạn một lần từ 03 lên 05 ngày; cấp xã từ 05 lên 07 ngày, gia hạn một lần từ 02 lên 03 ngày Nhằm phù hợp với điểm b, c khoản 2 Điều 13 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP. Làm rõ ngày kết thúc đối với kiểm tra trực tiếp và trực tuyến, từ xa. Khoản 3 giữ nguyên.

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH (Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND tỉnh)	DỰ THẢO VĂN BẢN QPPL THAY THẾ	THUYẾT MINH
2. Thời hạn kiểm tra được tính từ ngày công bố Quyết định kiểm tra đến ngày hoàn thành kiểm tra. Ngày hoàn thành kiểm tra được xác định như sau: đối với trường hợp kiểm tra trực tiếp tại cơ sở của đơn vị được kiểm tra là ngày kết thúc việc kiểm tra tại cơ sở; đối với trường hợp không tiến hành kiểm tra trực tiếp là ngày ban hành thông báo kết thúc kiểm tra. 3. Việc gia hạn thời gian kiểm tra do người ra Quyết định kiểm tra quyết định.	kiểm tra là ngày kết thúc việc kiểm tra tại cơ sở đối với kiểm tra trực tiếp tại cơ sở, hoặc ngày thông báo kết thúc kiểm tra đối với kiểm tra trực tuyến, từ xa. 3. Việc gia hạn thời gian kiểm tra do người ra Quyết định kiểm tra quyết định.	
Điều 7. Tần suất kiểm tra Tần suất kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh được thực hiện theo Điều 4 Nghị quyết số 198/2025/QH15 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân.	Giữ nguyên nội dung theo Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND tỉnh	Giữ nguyên dẫn chiếu Điều 4 Nghị quyết số 198/2025/QH15.

Điều 8. Lập, phê duyệt, điều chỉnh, công khai kế hoạch kiểm tra 1. Việc lập, phê duyệt kế hoạch kiểm tra nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh có địa chỉ tại tỉnh Đắk Lắk; lập, phê duyệt kế hoạch kiểm tra cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh được thực hiện theo Quyết định của Giám đốc Sở Tài chính về việc xây dựng kế hoạch kiểm tra hàng năm của Sở Tài chính. 2. Việc lập, phê duyệt kế hoạch kiểm tra nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh được thực hiện theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về việc xây dựng kế hoạch kiểm tra hàng năm của Ủy ban nhân dân cấp xã. 3. Việc điều chỉnh, công khai kế hoạch kiểm tra được thực hiện như sau: a) Kế hoạch kiểm tra hàng năm được điều chỉnh trong trường hợp cần thiết theo yêu cầu quản lý nhà nước, tình hình thực tiễn hoặc khi phát sinh nội dung cần kiểm tra ngoài kế hoạch; việc điều chỉnh kế hoạch kiểm tra phải được người có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch kiểm tra quyết định. b) Kế hoạch kiểm tra sau khi được phê duyệt và nội dung điều chỉnh (nếu có) phải được công khai kịp thời, chậm nhất trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày được phê duyệt hoặc điều chỉnh. c) Hình thức công khai bao gồm: đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan phê duyệt	Giữ nguyên nội dung theo Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND tỉnh	Giữ nguyên việc lập, phê duyệt kế hoạch hằng năm của Sở Tài chính, UBND cấp xã; thẩm quyền điều chỉnh và thời hạn công khai chậm nhất 05 ngày làm việc.
--	--	--

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH (Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND tỉnh)	DỰ THẢO VĂN BẢN QPPL THAY THẾ	THUYẾT MINH
kế hoạch kiểm tra; gửi văn bản đến các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan và các hình thức công khai khác theo quy định của pháp luật. d) Việc công khai kế hoạch kiểm tra phải bảo đảm minh bạch, tránh chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động kiểm tra và tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan.		
Điều 9. Ban hành Quyết định kiểm tra 1. Hoạt động kiểm tra phải được cấp có thẩm quyền ra Quyết định kiểm tra, trong đó thành lập Đoàn kiểm tra bao gồm Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn (nếu cần thiết) và thành viên đoàn. Trưởng đoàn, thành viên Đoàn kiểm tra phải là người am hiểu pháp luật, có năng lực, chuyên môn phù hợp với nội dung kiểm tra; không trong thời gian xem xét, xử lý kỷ luật, xử lý hình sự; không thuộc trường hợp xung đột lợi ích với đối tượng kiểm tra theo quy định. Việc thay đổi Trưởng đoàn hoặc thành viên Đoàn kiểm tra do người ban hành quyết định kiểm tra quyết định và thông báo cho đối tượng kiểm tra. 2. Cấp có thẩm quyền ra Quyết định kiểm tra được nêu tại khoản 1 Điều này bao gồm: a) Giám đốc Sở Tài chính ban hành Quyết định kiểm tra đối với doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh được Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động và có địa chỉ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	Điều 9. Ban hành Quyết định kiểm tra 1. Hoạt động kiểm tra phải được cấp có thẩm quyền ra Quyết định kiểm tra, trong đó thành lập Đoàn kiểm tra bao gồm Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn (nếu cần thiết) và thành viên đoàn. Trưởng đoàn, thành viên Đoàn kiểm tra phải là người am hiểu pháp luật, có năng lực, chuyên môn phù hợp với nội dung kiểm tra; không trong thời gian xem xét, xử lý kỷ luật, xử lý hình sự; không thuộc trường hợp xung đột lợi ích với đối tượng kiểm tra theo quy định. Việc thay đổi Trưởng đoàn hoặc thành viên Đoàn kiểm tra do người ban hành quyết định kiểm tra quyết định và thông báo cho đối tượng kiểm tra. 2. Người có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Quy trình này ban hành quyết định kiểm tra trong phạm vi thẩm quyền của mình, bao gồm: a) Giám đốc Sở Tài chính ban hành quyết định kiểm tra đối với doanh nghiệp và các đơn vị trực thuộc có địa chỉ trên địa bàn tỉnh thuộc phạm vi được giao quản lý; kiểm tra	Khoản 2 dẫn chiếu Điều 4 và bổ sung kiểm tra cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã; Khoản 3 cập nhật căn cứ kiểm tra. Điểm d khoản 4 chuyển thẩm quyền phê duyệt kế hoạch điều chỉnh sang người ra quyết định kiểm tra và yêu cầu sửa quyết định trước khi thay đổi phạm vi, nội dung, đối tượng, thời hạn. Chỉnh sửa điểm a khoản 4: quy định người ra quyết định kiểm tra phê duyệt kế hoạch nhằm phù hợp với quy định tại Điều 14 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP. Các nội dung còn lại kế thừa quy trình cũ.

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH (Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND tỉnh)	DỰ THẢO VĂN BẢN QPPL THAY THẾ	THUYẾT MINH
Trường hợp Giám đốc Sở Tài chính vắng mặt hoặc khi xét thấy cần thiết, Giám đốc Sở Tài chính phân công một Phó Giám đốc Sở thay mặt Giám đốc Sở ký ban hành Quyết định kiểm tra theo phạm vi, lĩnh vực, nhiệm vụ được phân công và chịu trách nhiệm về việc phân công đó. b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành Quyết định kiểm tra đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh trên địa bàn quản lý. Trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã vắng mặt hoặc khi xét thấy cần thiết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phân công một Phó Chủ tịch thay mặt Chủ tịch ký ban hành Quyết định kiểm tra theo phạm vi, lĩnh vực, nhiệm vụ được phân công và chịu trách nhiệm về việc phân công đó. 3. Việc trình, ban hành Quyết định kiểm tra phải dựa trên căn cứ sau: a) Căn cứ kế hoạch kiểm tra đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. b) Theo chỉ đạo, yêu cầu, đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền. c) Khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật, dấu hiệu bất thường theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp. d) Theo kế hoạch kiểm tra chuyên đề (nếu có). Quyết định kiểm tra sau khi ban hành được gửi cho đối tượng kiểm tra và các tổ chức, cá nhân có liên quan. Quyết định kiểm tra được thực hiện theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.	cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn về đăng ký kinh doanh. Trường hợp Giám đốc Sở Tài chính vắng mặt hoặc khi xét thấy cần thiết, Giám đốc Sở Tài chính phân công một Phó Giám đốc Sở thay mặt Giám đốc Sở ký ban hành Quyết định kiểm tra theo phạm vi, lĩnh vực, nhiệm vụ được phân công và chịu trách nhiệm về việc phân công đó. b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định kiểm tra đối với hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong phạm vi thẩm quyền quản lý. Trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã vắng mặt hoặc khi xét thấy cần thiết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phân công một Phó Chủ tịch thay mặt Chủ tịch ký ban hành Quyết định kiểm tra theo phạm vi, lĩnh vực, nhiệm vụ được phân công và chịu trách nhiệm về việc phân công đó. 3. Việc trình, ban hành Quyết định kiểm tra phải dựa trên căn cứ sau: a) Căn cứ kế hoạch kiểm tra đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. b) Theo chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước; theo yêu cầu, đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền. c) Khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc sự cố, sự kiện, dấu hiệu bất thường theo quy định của pháp luật chuyên ngành.	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH (Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND tỉnh)	DỰ THẢO VĂN BẢN QPPL THAY THẾ	THUYẾT MINH
4. Xây dựng, phê duyệt, phổ biến kế hoạch tiến hành kiểm tra a) Trưởng Đoàn kiểm tra có trách nhiệm xây dựng kế hoạch tiến hành kiểm tra trình người đứng đầu đơn vị phê duyệt trước khi công bố Quyết định kiểm tra. b) Nội dung của kế hoạch kiểm tra gồm: Mục đích, yêu cầu. Phạm vi, nội dung, đối tượng, thời kỳ, thời hạn. Tùy theo mục đích, yêu cầu của cuộc kiểm tra, nội dung kiểm tra có thể bao gồm toàn bộ hoặc một phần các nội dung quy định tại Chương III Quy trình này. Phương pháp tiến hành kiểm tra, tiến độ thực hiện, chế độ thông tin báo cáo (nếu có), việc sử dụng phương tiện, thiết bị, kinh phí và những điều kiện vật chất cần thiết khác phục vụ hoạt động của Đoàn kiểm tra. Kế hoạch tiến hành kiểm tra được thực hiện theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này. c) Trưởng Đoàn kiểm tra phổ biến, quán triệt kế hoạch tiến hành kiểm tra đến các thành viên Đoàn kiểm tra. Phân công nhiệm vụ cho thành viên Đoàn kiểm tra bằng văn bản, nêu rõ nội dung công việc, thời gian thực hiện, thời kỳ báo cáo, gửi cho thành viên Đoàn kiểm tra để thực hiện và gửi người ra quyết định kiểm tra để báo cáo. d) Điều chỉnh kế hoạch tiến hành kiểm tra	d) Theo kế hoạch kiểm tra chuyên đề (nếu có). Quyết định kiểm tra sau khi ban hành được gửi cho đối tượng kiểm tra và các tổ chức, cá nhân có liên quan. Quyết định kiểm tra được thực hiện theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này. 4. Xây dựng, phê duyệt, phổ biến kế hoạch tiến hành kiểm tra a) Trưởng Đoàn kiểm tra có trách nhiệm xây dựng kế hoạch tiến hành kiểm tra trình người ra quyết định kiểm tra phê duyệt trước khi công bố Quyết định kiểm tra. b) Nội dung của kế hoạch kiểm tra gồm: Mục đích, yêu cầu. Phạm vi, nội dung, đối tượng, thời kỳ, thời hạn. Tùy theo mục đích, yêu cầu của cuộc kiểm tra, nội dung kiểm tra có thể bao gồm toàn bộ hoặc một phần các nội dung quy định tại Chương III Quy trình này. Phương pháp tiến hành kiểm tra, tiến độ thực hiện, chế độ thông tin báo cáo (nếu có), việc sử dụng phương tiện, thiết bị, kinh phí và những điều kiện vật chất cần thiết khác phục vụ hoạt động của Đoàn kiểm tra. Kế hoạch tiến hành kiểm tra được thực hiện theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này. c) Trưởng Đoàn kiểm tra phổ biến, quán triệt kế hoạch tiến hành kiểm tra đến các thành viên Đoàn kiểm tra. Phân công nhiệm vụ cho thành viên Đoàn kiểm tra bằng văn bản, nêu	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH (Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND tỉnh)	DỰ THẢO VĂN BẢN QPPL THAY THẾ	THUYẾT MINH
Trường hợp cần thiết xuất phát từ yêu cầu, mục đích kiểm tra, kế hoạch tiến hành kiểm tra có thể được điều chỉnh. Trường Đoàn kiểm tra dự thảo kế hoạch tiến hành kiểm tra điều chỉnh trình người đứng đầu đơn vị chủ trì cuộc kiểm tra phê duyệt. Nội dung điều chỉnh kế hoạch tiến hành kiểm tra không được trái với Quyết định kiểm tra. Kế hoạch tiến hành kiểm tra điều chỉnh phải được phổ biến theo quy định tại điểm c nêu trên và là căn cứ để điều chỉnh phân công nhiệm vụ của các thành viên Đoàn kiểm tra (nếu có). 5. Xây dựng đề cương yêu cầu đối tượng báo cáo. Căn cứ Quyết định kiểm tra, kế hoạch tiến hành kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra có trách nhiệm tổ chức xây dựng đề cương yêu cầu đối tượng kiểm tra báo cáo. Đề cương yêu cầu báo cáo thực hiện theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này. Thời gian gửi văn bản, đề cương báo cáo ít nhất 05 ngày làm việc trước thời điểm công bố Quyết định kiểm tra để đối tượng kiểm tra có thời gian chuẩn bị, trừ trường hợp kiểm tra đột xuất. Văn bản yêu cầu phải nêu rõ hình thức báo cáo, thời hạn nộp báo cáo. 6. Thông báo về việc công bố Quyết định kiểm tra. Trên cơ sở Quyết định kiểm tra đã được ban hành, Trưởng Đoàn kiểm tra có trách nhiệm thông báo đến đối tượng kiểm tra về việc công bố Quyết định kiểm tra. Thông báo phải nêu rõ	rõ nội dung công việc, thời gian thực hiện, thời kỳ báo cáo, gửi cho thành viên Đoàn kiểm tra để thực hiện và gửi người ra quyết định kiểm tra để báo cáo. d) Điều chỉnh kế hoạch tiến hành kiểm tra Trường hợp cần thiết xuất phát từ yêu cầu, mục đích kiểm tra, kế hoạch tiến hành kiểm tra có thể được điều chỉnh. Trưởng Đoàn kiểm tra dự thảo kế hoạch tiến hành kiểm tra điều chỉnh trình người ra quyết định kiểm tra phê duyệt. Nội dung điều chỉnh kế hoạch tiến hành kiểm tra không được trái với quyết định kiểm tra; nếu cần thay đổi phạm vi, nội dung, đối tượng hoặc thời hạn trong quyết định kiểm tra thì phải trình người có thẩm quyền sửa đổi quyết định kiểm tra trước khi thực hiện. Kế hoạch tiến hành kiểm tra điều chỉnh phải được phổ biến theo quy định tại điểm c nêu trên và là căn cứ để điều chỉnh phân công nhiệm vụ của các thành viên Đoàn kiểm tra (nếu có). 5. Xây dựng đề cương yêu cầu đối tượng báo cáo. Căn cứ Quyết định kiểm tra, kế hoạch tiến hành kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra có trách nhiệm tổ chức xây dựng đề cương yêu cầu đối tượng kiểm tra báo cáo. Đề cương yêu cầu báo cáo thực hiện theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này. Thời gian gửi văn bản, đề cương báo cáo ít nhất 05 ngày làm việc trước thời điểm công	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH (Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND tỉnh)	DỰ THẢO VĂN BẢN QPPL THAY THẾ	THUYẾT MINH
thời gian, địa điểm, thành phần tham dự cuộc họp.	bỏ Quyết định kiểm tra để đối tượng kiểm tra có thời gian chuẩn bị, trừ trường hợp kiểm tra đột xuất. Văn bản yêu cầu phải nêu rõ hình thức báo cáo, thời hạn nộp báo cáo. 6. Thông báo về việc công bố Quyết định kiểm tra. Trên cơ sở Quyết định kiểm tra đã được ban hành, Trưởng Đoàn kiểm tra có trách nhiệm thông báo đến đối tượng kiểm tra về việc công bố Quyết định kiểm tra. Thông báo phải nêu rõ thời gian, địa điểm, thành phần tham dự cuộc họp.	
Điều 10. Tiến hành kiểm tra 1. Công bố Quyết định kiểm tra Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Quyết định kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra công bố Quyết định kiểm tra với đối tượng kiểm tra và thông báo chương trình làm việc, những công việc khác có liên quan đến hoạt động của Đoàn kiểm tra. Việc công bố Quyết định kiểm tra phải được lập thành biên bản, có chữ ký của Trưởng Đoàn kiểm tra và thủ trưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng kiểm tra hoặc người được ủy quyền theo quy định của pháp luật. Biên bản công bố Quyết định kiểm tra thực hiện theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này. Đoàn kiểm tra có thể thực hiện công bố quyết định kiểm tra bằng hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến.	Điều 10. Tiến hành kiểm tra 1. Công bố Quyết định kiểm tra Trưởng đoàn kiểm tra công bố quyết định kiểm tra với đối tượng kiểm tra và thông báo chương trình làm việc. Trường hợp phát hiện vi phạm pháp luật quả tang thì tiến hành kiểm tra, lập biên bản vi phạm hành chính và xử lý theo quy định của pháp luật. Việc công bố Quyết định kiểm tra phải được lập thành biên bản, có chữ ký của Trưởng Đoàn kiểm tra và thủ trưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng kiểm tra hoặc người được ủy quyền theo quy định của pháp luật. Biên bản công bố Quyết định kiểm tra thực hiện theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này. Đoàn kiểm tra có thể thực hiện công bố quyết định kiểm tra bằng hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến.	Khoản 1 bỏ mốc công bố chậm nhất 05 ngày làm việc sau khi ban hành và bổ sung xử lý vi phạm quả tang theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP. Khoản 4 phân biệt thẩm quyền lập biên bản, xử phạt, chuyển hồ sơ; bổ sung kiến nghị khởi tố và chuyển hồ sơ khi có dấu hiệu tội phạm; đề nghị thanh tra khi chưa đủ thẩm quyền xem xét, làm rõ theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP. Các nội dung còn lại kế thừa.

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH (Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND tỉnh)	DỰ THẢO VĂN BẢN QPPL THAY THẾ	THUYẾT MINH
Trong trường hợp việc tiến hành kiểm tra được thực tuyến, từ xa dựa trên dữ liệu điện tử: Người ra Quyết định kiểm tra có trách nhiệm chỉ đạo, thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động kiểm tra; tăng cường kiểm tra thực tuyến, từ xa dựa trên dữ liệu điện tử để tiết kiệm thời gian, chi phí, nguồn lực; bảo đảm hoạt động kiểm tra được thực hiện kịp thời, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước. 2. Thu thập thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra a) Trưởng Đoàn kiểm tra yêu cầu đối tượng kiểm tra cung cấp hồ sơ, tài liệu có liên quan đến nội dung kiểm tra. Văn bản đề nghị cung cấp thông tin, tài liệu thực hiện theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này. Việc giao nhận hồ sơ, tài liệu phải lập thành biên bản. Biên bản giao nhận hồ sơ, tài liệu thực hiện theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này. b) Trong quá trình kiểm tra, nếu xét thấy cần thiết, Trưởng Đoàn kiểm tra hoặc thành viên Đoàn kiểm tra tiếp tục yêu cầu đối tượng kiểm tra, yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung kiểm tra. Việc cung cấp thông tin, tài liệu được thể hiện bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp hoặc Đoàn kiểm tra lập biên bản về việc cung cấp thông tin, tài liệu.	Trong trường hợp việc tiến hành kiểm tra được thực tuyến, từ xa dựa trên dữ liệu điện tử: Người ra Quyết định kiểm tra có trách nhiệm chỉ đạo, thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động kiểm tra; tăng cường kiểm tra thực tuyến, từ xa dựa trên dữ liệu điện tử để tiết kiệm thời gian, chi phí, nguồn lực; bảo đảm hoạt động kiểm tra được thực hiện kịp thời, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước. 2. Thu thập thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra a) Trưởng Đoàn kiểm tra yêu cầu đối tượng kiểm tra cung cấp hồ sơ, tài liệu có liên quan đến nội dung kiểm tra. Văn bản đề nghị cung cấp thông tin, tài liệu thực hiện theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này. Việc giao nhận hồ sơ, tài liệu phải lập thành biên bản. Biên bản giao nhận hồ sơ, tài liệu thực hiện theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này. b) Trong quá trình kiểm tra, nếu xét thấy cần thiết, Trưởng Đoàn kiểm tra hoặc thành viên Đoàn kiểm tra tiếp tục yêu cầu đối tượng kiểm tra, yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung kiểm tra. Việc cung cấp thông tin, tài liệu được thể hiện bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp hoặc Đoàn kiểm tra lập biên bản về việc cung cấp thông tin, tài liệu.	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH (Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND tỉnh)	DỰ THẢO VĂN BẢN QPPL THAY THẾ	THUYẾT MINH
c) Việc quản lý, khai thác, sử dụng thông tin, tài liệu thu thập theo đúng quy định của pháp luật. 3. Xem xét, đánh giá thông tin, hồ sơ, tài liệu. a) Trên cơ sở báo cáo của đối tượng kiểm tra và các thông tin, tài liệu đã thu thập được, Đoàn kiểm tra có trách nhiệm đối chiếu, so sánh, đánh giá; yêu cầu đối tượng kiểm tra giải trình về những vấn đề liên quan đến nội dung kiểm tra; tiến hành kiểm tra, xác minh thực tế (khi thấy cần thiết) và chịu trách nhiệm về tính chính xác, khách quan của những thông tin, tài liệu đã kiểm tra, xác minh. b) Trường hợp kiểm tra, xác minh thông tin, tài liệu tại cơ quan, tổ chức, cá nhân không phải là đối tượng kiểm tra thì thành viên Đoàn kiểm tra phải đề xuất xin ý kiến Trưởng Đoàn kiểm tra và phải được sự đồng ý của Trưởng Đoàn kiểm tra. Kết quả kiểm tra, xác minh thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra phải được thể hiện bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân được kiểm tra, xác minh hoặc Đoàn kiểm tra lập biên bản kiểm tra, xác minh thực hiện theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này. 4. Xử lý sai phạm được phát hiện khi tiến hành kiểm tra a) Trong quá trình kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì Trưởng Đoàn kiểm tra, thành viên Đoàn kiểm tra quyết định lập biên bản về việc sai phạm là cơ sở xử lý theo quy định của pháp luật.	c) Việc quản lý, khai thác, sử dụng thông tin, tài liệu thu thập theo đúng quy định của pháp luật. 3. Xem xét, đánh giá thông tin, hồ sơ, tài liệu. a) Trên cơ sở báo cáo của đối tượng kiểm tra và các thông tin, tài liệu đã thu thập được, Đoàn kiểm tra có trách nhiệm đối chiếu, so sánh, đánh giá; yêu cầu đối tượng kiểm tra giải trình về những vấn đề liên quan đến nội dung kiểm tra; tiến hành kiểm tra, xác minh thực tế (khi thấy cần thiết) và chịu trách nhiệm về tính chính xác, khách quan của những thông tin, tài liệu đã kiểm tra, xác minh. b) Trường hợp kiểm tra, xác minh thông tin, tài liệu tại cơ quan, tổ chức, cá nhân không phải là đối tượng kiểm tra thì thành viên Đoàn kiểm tra phải đề xuất xin ý kiến Trưởng Đoàn kiểm tra và phải được sự đồng ý của Trưởng Đoàn kiểm tra. Kết quả kiểm tra, xác minh thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra phải được thể hiện bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân được kiểm tra, xác minh hoặc Đoàn kiểm tra lập biên bản kiểm tra, xác minh thực hiện theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này. 4. Xử lý sai phạm được phát hiện khi tiến hành kiểm tra a) Trong quá trình kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì Trưởng Đoàn kiểm tra, thành viên Đoàn kiểm tra quyết định lập biên bản	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH (Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND tỉnh)	DỰ THẢO VĂN BẢN QPPL THAY THẾ	THUYẾT MINH
Đối với sai phạm là hành vi vi phạm hành chính, Trưởng Đoàn kiểm tra, thành viên Đoàn kiểm tra lập biên bản vi phạm hành chính (trừ trường hợp không lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định) để xử lý theo thẩm quyền hoặc chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. b) Trường hợp sai phạm được phát hiện không thuộc quyền xử lý thì Trưởng Đoàn kiểm tra báo cáo người ra Quyết định kiểm tra bằng văn bản đề kiến nghị cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật. c) Trường hợp phát hiện vụ việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự, Trưởng Đoàn kiểm tra có trách nhiệm báo cáo với người ra quyết định kiểm tra xem xét, quyết định thông báo vụ việc sang Cơ quan điều tra có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan. Trong trường hợp này, Đoàn kiểm tra tiếp tục thực hiện kiểm tra theo kế hoạch tiến hành kiểm tra đã phê duyệt và ban hành Kết luận kiểm tra theo quy định của pháp luật. 5. Báo cáo tiến độ thực hiện nhiệm vụ kiểm tra a) Thành viên Đoàn kiểm tra có trách nhiệm báo cáo tiến độ thực hiện nhiệm vụ kiểm tra cho Trưởng Đoàn kiểm tra theo kế hoạch kiểm tra đã được phê duyệt hoặc theo yêu cầu đột xuất của Trưởng Đoàn kiểm tra. b) Trưởng Đoàn kiểm tra có trách nhiệm báo cáo với người ra Quyết định kiểm tra về tiến độ thực hiện nhiệm vụ kiểm tra của Đoàn kiểm tra	về việc sai phạm là cơ sở xử lý theo quy định của pháp luật. Đối với hành vi vi phạm hành chính, người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, trừ trường hợp xử phạt không lập biên bản; người có thẩm quyền xử phạt xử lý theo thẩm quyền hoặc chuyển hồ sơ đến người có thẩm quyền xử lý theo quy định. b) Trường hợp sai phạm được phát hiện không thuộc quyền xử lý thì Trưởng Đoàn kiểm tra báo cáo người ra Quyết định kiểm tra bằng văn bản đề kiến nghị cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật. c) Trường hợp phát hiện dấu hiệu tội phạm, Trưởng Đoàn kiểm tra báo cáo người ra quyết định kiểm tra đề kiến nghị khởi tố và chuyển hồ sơ vụ việc, tài liệu có liên quan đến cơ quan điều tra xem xét, quyết định việc khởi tố vụ án hình sự theo quy định của pháp luật có liên quan. Các nội dung khác của cuộc kiểm tra được tiếp tục thực hiện trong phạm vi quyết định kiểm tra và không cản trở hoạt động của cơ quan điều tra. d) Trường hợp qua kiểm tra mà chưa đủ thẩm quyền để xem xét, đánh giá, làm rõ, Trưởng Đoàn kiểm tra báo cáo người ra quyết định kiểm tra đề yêu cầu hoặc đề nghị cơ quan thanh tra có thẩm quyền tiến hành thanh tra theo quy định.	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH (Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND tỉnh)	DỰ THẢO VĂN BẢN QPPL THAY THẾ	THUYẾT MINH
theo kế hoạch tiến hành kiểm tra đã được phê duyệt hoặc theo yêu cầu đột xuất của người ra Quyết định kiểm tra. c) Báo cáo tiến độ thực hiện nhiệm vụ kiểm tra được thể hiện bằng văn bản, gồm các nội dung: tiến độ thực hiện nhiệm vụ kiểm tra đến ngày báo cáo; nội dung kiểm tra đã hoàn thành, kết quả phân việc đã kiểm tra, nội dung kiểm tra đang tiến hành; dự kiến công việc thực hiện trong thời gian tới; khó khăn, vướng mắc và đề xuất biện pháp giải quyết. d) Người ra Quyết định kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra phải kiểm tra và có ý kiến chỉ đạo cụ thể, xử lý kịp thời đối với đề xuất, kiến nghị của Trưởng Đoàn kiểm tra, thành viên Đoàn Kiểm tra theo Báo cáo tiến độ thực hiện nhiệm vụ kiểm tra. 6. Sửa đổi, bổ sung kế hoạch tiến hành kiểm tra trong quá trình kiểm tra a) Sửa đổi, bổ sung kế hoạch tiến hành kiểm tra theo yêu cầu của người ra Quyết định kiểm tra. Trường hợp người ra Quyết định kiểm tra thấy cần phải sửa đổi, bổ sung kế hoạch tiến hành kiểm tra thì người ra Quyết định kiểm tra có văn bản yêu cầu Trưởng Đoàn kiểm tra thực hiện. Trưởng Đoàn kiểm tra có trách nhiệm thông báo nội dung sửa đổi, bổ sung kế hoạch tiến hành kiểm tra cho thành viên Đoàn kiểm tra và tổ chức triển khai thực hiện. b) Sửa đổi, bổ sung kế hoạch tiến hành kiểm tra theo đề nghị Đoàn kiểm tra.	5. Báo cáo tiến độ thực hiện nhiệm vụ kiểm tra a) Thành viên Đoàn kiểm tra có trách nhiệm báo cáo tiến độ thực hiện nhiệm vụ kiểm tra cho Trưởng Đoàn kiểm tra theo kế hoạch kiểm tra đã được phê duyệt hoặc theo yêu cầu đột xuất của Trưởng Đoàn kiểm tra. b) Trưởng Đoàn kiểm tra có trách nhiệm báo cáo với người ra Quyết định kiểm tra về tiến độ thực hiện nhiệm vụ kiểm tra của Đoàn kiểm tra theo kế hoạch tiến hành kiểm tra đã được phê duyệt hoặc theo yêu cầu đột xuất của người ra Quyết định kiểm tra. c) Báo cáo tiến độ thực hiện nhiệm vụ kiểm tra được thể hiện bằng văn bản, gồm các nội dung: tiến độ thực hiện nhiệm vụ kiểm tra đến ngày báo cáo; nội dung kiểm tra đã hoàn thành, kết quả phân việc đã kiểm tra, nội dung kiểm tra đang tiến hành; dự kiến công việc thực hiện trong thời gian tới; khó khăn, vướng mắc và đề xuất biện pháp giải quyết. d) Người ra Quyết định kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra phải kiểm tra và có ý kiến chỉ đạo cụ thể, xử lý kịp thời đối với đề xuất, kiến nghị của Trưởng Đoàn kiểm tra, thành viên Đoàn Kiểm tra theo Báo cáo tiến độ thực hiện nhiệm vụ kiểm tra. 6. Sửa đổi, bổ sung kế hoạch tiến hành kiểm tra trong quá trình kiểm tra a) Sửa đổi, bổ sung kế hoạch tiến hành kiểm tra theo yêu cầu của người ra Quyết định kiểm tra.	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH (Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND tỉnh)	DỰ THẢO VĂN BẢN QPPL THAY THẾ	THUYẾT MINH
Trưởng Đoàn kiểm tra có văn bản đề nghị người ra Quyết định kiểm tra xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung kế hoạch tiến hành kiểm tra. Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung kế hoạch tiến hành kiểm tra phải nêu rõ lý do, nội dung sửa đổi, bổ sung và những nội dung khác có liên quan. Đoàn kiểm tra thảo luận về đề nghị sửa đổi, bổ sung kế hoạch, tiến hành kiểm tra. Các ý kiến khác nhau phải được báo cáo đầy đủ với người ra Quyết định kiểm tra. Khi người ra Quyết định kiểm tra có văn bản phê duyệt việc sửa đổi, bổ sung kế hoạch tiến hành kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra căn cứ ý kiến phê duyệt để sửa đổi, bổ sung kế hoạch tiến hành kiểm tra và tổ chức thực hiện. 7. Thay đổi Trưởng Đoàn kiểm tra, thành viên Đoàn kiểm tra; bổ sung thành viên Đoàn kiểm tra a) Trong quá trình kiểm tra, việc thay đổi Trưởng Đoàn kiểm tra, thành viên Đoàn kiểm tra được thực hiện trong trường hợp Trưởng Đoàn kiểm tra, thành viên Đoàn kiểm tra không đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ kiểm tra, vi phạm pháp luật hoặc vì lý do khách quan mà không thể thực hiện nhiệm vụ kiểm tra. b) Việc thay đổi Trưởng Đoàn kiểm tra. Trường hợp Trưởng Đoàn kiểm tra đề nghị được thay đổi: Trưởng Đoàn kiểm tra báo cáo bằng văn bản nêu rõ lý do gửi người ra Quyết định kiểm tra.	Trường hợp người ra Quyết định kiểm tra thấy cần phải sửa đổi, bổ sung kế hoạch tiến hành kiểm tra thì người ra Quyết định kiểm tra có văn bản yêu cầu Trưởng Đoàn kiểm tra thực hiện. Trưởng Đoàn kiểm tra có trách nhiệm thông báo nội dung sửa đổi, bổ sung kế hoạch tiến hành kiểm tra cho thành viên Đoàn kiểm tra và tổ chức triển khai thực hiện. b) Sửa đổi, bổ sung kế hoạch tiến hành kiểm tra theo đề nghị Đoàn kiểm tra. Trưởng Đoàn kiểm tra có văn bản đề nghị người ra Quyết định kiểm tra xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung kế hoạch tiến hành kiểm tra. Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung kế hoạch tiến hành kiểm tra phải nêu rõ lý do, nội dung sửa đổi, bổ sung và những nội dung khác có liên quan. Đoàn kiểm tra thảo luận về đề nghị sửa đổi, bổ sung kế hoạch, tiến hành kiểm tra. Các ý kiến khác nhau phải được báo cáo đầy đủ với người ra Quyết định kiểm tra. Khi người ra Quyết định kiểm tra có văn bản phê duyệt việc sửa đổi, bổ sung kế hoạch tiến hành kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra căn cứ ý kiến phê duyệt để sửa đổi, bổ sung kế hoạch tiến hành kiểm tra và tổ chức thực hiện. 7. Thay đổi Trưởng Đoàn kiểm tra, thành viên Đoàn kiểm tra; bổ sung thành viên Đoàn kiểm tra	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH (Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND tỉnh)	DỰ THẢO VĂN BẢN QPPL THAY THẾ	THUYẾT MINH
Trường hợp người ra Quyết định kiểm tra chủ động thay đổi: Người ra Quyết định kiểm tra thông báo cho Trưởng Đoàn kiểm tra lý do phải thay đổi. Người ra Quyết định kiểm tra giao cho người dự kiến thay thế làm Trưởng Đoàn kiểm tra dự thảo quyết định thay đổi Trưởng Đoàn kiểm tra trình người ra Quyết định kiểm tra ký ban hành. c) Việc bổ sung thành viên Đoàn kiểm tra được thực hiện trong trường hợp cần bảo đảm tiến độ, chất lượng kiểm tra hoặc để đáp ứng các yêu cầu khác phát sinh trong quá trình kiểm tra. d) Việc thay đổi, bổ sung thành viên Đoàn kiểm tra do Trưởng Đoàn kiểm tra đề nghị bằng văn bản. Văn bản đề nghị thay đổi, bổ sung phải ghi rõ lý do, họ tên, chức danh thành viên được thay đổi, bổ sung. Nếu người ra Quyết định kiểm tra đồng ý thay đổi, bổ sung thành viên Đoàn kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra dự thảo quyết định thay đổi, bổ sung trình người ra Quyết định kiểm tra ký ban hành. 8. Gia hạn thời gian kiểm tra a) Các trường hợp gia hạn thời gian kiểm tra Cuộc kiểm tra phức tạp, liên quan đến nhiều nội dung, đối tượng, địa bàn. Đối tượng kiểm tra hoặc các tổ chức, cá nhân có liên quan không hợp tác, cản trở, chống đối, gây khó khăn làm ảnh hưởng đến thời hạn kiểm tra.	a) Trong quá trình kiểm tra, việc thay đổi Trưởng Đoàn kiểm tra, thành viên Đoàn kiểm tra được thực hiện trong trường hợp Trưởng Đoàn kiểm tra, thành viên Đoàn kiểm tra không đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ kiểm tra, vi phạm pháp luật hoặc vì lý do khách quan mà không thể thực hiện nhiệm vụ kiểm tra. b) Việc thay đổi Trưởng Đoàn kiểm tra. Trường hợp Trưởng Đoàn kiểm tra đề nghị được thay đổi: Trưởng Đoàn kiểm tra báo cáo bằng văn bản nêu rõ lý do gửi người ra Quyết định kiểm tra. Trường hợp người ra Quyết định kiểm tra chủ động thay đổi: Người ra Quyết định kiểm tra thông báo cho Trưởng Đoàn kiểm tra lý do phải thay đổi. Người ra Quyết định kiểm tra giao cho người dự kiến thay thế làm Trưởng Đoàn kiểm tra dự thảo quyết định thay đổi Trưởng Đoàn kiểm tra trình người ra Quyết định kiểm tra ký ban hành. c) Việc bổ sung thành viên Đoàn kiểm tra được thực hiện trong trường hợp cần bảo đảm tiến độ, chất lượng kiểm tra hoặc để đáp ứng các yêu cầu khác phát sinh trong quá trình kiểm tra. d) Việc thay đổi, bổ sung thành viên Đoàn kiểm tra do Trưởng Đoàn kiểm tra đề nghị bằng văn bản. Văn bản đề nghị thay đổi, bổ sung phải ghi rõ lý do, họ tên, chức danh thành viên được thay đổi, bổ sung.	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH (Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND tỉnh)	DỰ THẢO VĂN BẢN QPPL THAY THẾ	THUYẾT MINH
Các sự kiện bất khả kháng ảnh hưởng đến thời hạn kiểm tra. b) Trưởng Đoàn kiểm tra báo cáo người ra Quyết định kiểm tra bằng văn bản về việc gia hạn thời hạn kiểm tra, nêu rõ lý do, sự cần thiết phải gia hạn, kèm theo dự thảo Quyết định gia hạn thời hạn kiểm tra trình người ra Quyết định kiểm tra xem xét, quyết định. c) Quyết định gia hạn thời hạn kiểm tra được gửi cho đối tượng kiểm tra và các tổ chức, cá nhân có liên quan. Quyết định gia hạn thời hạn kiểm tra thực hiện theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này. 9. Kết thúc việc kiểm tra tại nơi được kiểm tra a) Chuẩn bị kết thúc việc kiểm tra tại nơi được kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra tổ chức họp Đoàn kiểm tra thống nhất các nội dung công việc cần thực hiện cho đến ngày kết thúc kiểm tra tại nơi được kiểm tra. b) Trưởng Đoàn kiểm tra thực hiện báo cáo bằng văn bản với người ra quyết định kiểm tra về dự kiến kết thúc việc kiểm tra tại nơi được kiểm tra; nội dung báo cáo là một phần của báo cáo tiến độ thực hiện nhiệm vụ kiểm tra được quy định tại khoản 5 Điều này. c) Trưởng Đoàn kiểm tra thông báo bằng văn bản về thời gian kết thúc kiểm tra đối với đối tượng kiểm tra theo Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này. Trường hợp cần thiết, khi có nội dung cần trao đổi, làm rõ hoặc thống nhất, Trưởng Đoàn kiểm tra tổ chức buổi	Nếu người ra Quyết định kiểm tra đồng ý thay đổi, bổ sung thành viên Đoàn kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra dự thảo quyết định thay đổi, bổ sung trình người ra Quyết định kiểm tra ký ban hành. 8. Gia hạn thời gian kiểm tra a) Các trường hợp gia hạn thời gian kiểm tra Cuộc kiểm tra phức tạp, liên quan đến nhiều nội dung, đối tượng, địa bàn. Đối tượng kiểm tra hoặc các tổ chức, cá nhân có liên quan không hợp tác, cản trở, chống đối, gây khó khăn làm ảnh hưởng đến thời hạn kiểm tra. Các sự kiện bất khả kháng ảnh hưởng đến thời hạn kiểm tra. b) Trưởng Đoàn kiểm tra báo cáo người ra Quyết định kiểm tra bằng văn bản về việc gia hạn thời hạn kiểm tra, nêu rõ lý do, sự cần thiết phải gia hạn, kèm theo dự thảo Quyết định gia hạn thời hạn kiểm tra trình người ra Quyết định kiểm tra xem xét, quyết định. c) Quyết định gia hạn thời hạn kiểm tra được gửi cho đối tượng kiểm tra và các tổ chức, cá nhân có liên quan. Quyết định gia hạn thời hạn kiểm tra thực hiện theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này. 9. Kết thúc việc kiểm tra tại nơi được kiểm tra a) Chuẩn bị kết thúc việc kiểm tra tại nơi được kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra tổ chức họp Đoàn kiểm tra thống nhất các nội	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH (Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND tỉnh)	DỰ THẢO VĂN BẢN QPPL THAY THẾ	THUYẾT MINH
làm việc với đối tượng kiểm tra trong thời hạn kiểm tra để thông báo việc kết thúc kiểm tra.	dung công việc cần thực hiện cho đến ngày kết thúc kiểm tra tại nơi được kiểm tra. b) Trưởng Đoàn kiểm tra thực hiện báo cáo bằng văn bản với người ra quyết định kiểm tra về dự kiến kết thúc việc kiểm tra tại nơi được kiểm tra; nội dung báo cáo là một phần của báo cáo tiến độ thực hiện nhiệm vụ kiểm tra được quy định tại khoản 5 Điều này. c) Trưởng Đoàn kiểm tra thông báo bằng văn bản về thời gian kết thúc kiểm tra đối với đối tượng kiểm tra theo Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này. Trường hợp cần thiết, khi có nội dung cần trao đổi, làm rõ hoặc thống nhất, Trưởng Đoàn kiểm tra tổ chức buổi làm việc với đối tượng kiểm tra trong thời hạn kiểm tra để thông báo việc kết thúc kiểm tra.	
Điều 11. Kết thúc kiểm tra 1. Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày thông báo kết thúc kiểm tra, thành viên Đoàn kiểm tra có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản với Trưởng Đoàn kiểm tra về kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, khách quan, trung thực của nội dung báo cáo đó. 2. Căn cứ báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ của các thành viên Đoàn kiểm tra và căn cứ hồ sơ, tài liệu thu thập, Trưởng Đoàn kiểm tra có trách nhiệm chủ trì xây dựng Báo cáo kết quả kiểm tra trình người ra Quyết định kiểm tra và chịu trách nhiệm trước người ra Quyết định kiểm tra và trước pháp luật về tính chính xác,	Điều 11. Kết thúc kiểm tra 1. Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày thông báo kết thúc kiểm tra, thành viên Đoàn kiểm tra có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản với Trưởng Đoàn kiểm tra về kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, khách quan, trung thực của nội dung báo cáo đó. 2. Căn cứ báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ của các thành viên Đoàn kiểm tra và căn cứ hồ sơ, tài liệu thu thập, Trưởng Đoàn kiểm tra có trách nhiệm chủ trì xây dựng Báo cáo kết quả kiểm tra trình người ra Quyết định kiểm tra và chịu trách nhiệm trước người ra Quyết định kiểm tra và trước pháp	Sửa điểm a khoản 6: ngoài bí mật nhà nước, không công khai bí mật kinh doanh, bí mật công nghệ và dữ liệu cá nhân mà pháp luật yêu cầu bảo vệ. Phù hợp quyền của đối tượng kiểm tra theo Điều 9 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP. Các bước báo cáo, dự thảo, ban hành kết luận, kết thúc Đoàn kiểm tra và quản lý hồ sơ được giữ nguyên.

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH (Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND tỉnh)	DỰ THẢO VĂN BẢN QPPL THAY THẾ	THUYẾT MINH
khách quan, trung thực của nội dung báo cáo đó. Trường hợp cần thiết, Trưởng Đoàn kiểm tra trình người ra Quyết định kiểm tra ký văn bản gửi các đơn vị có liên quan cần lấy ý kiến phục vụ cho việc nhận xét, đánh giá, kết luận, kiến nghị và chịu trách nhiệm về việc tiếp thu, hoàn thiện báo cáo kết quả kiểm tra của Đoàn kiểm tra. Đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm gửi văn bản tham gia ý kiến trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến. Việc lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân do người ra Quyết định kiểm tra xem xét, quyết định. Báo cáo kết quả kiểm tra của Đoàn kiểm tra theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này. 3. Xem xét báo cáo kết quả kiểm tra của Đoàn kiểm tra a) Người ra Quyết định kiểm tra xem xét, đánh giá, có ý kiến các nội dung trong báo cáo kết quả kiểm tra. Trong trường hợp cần làm rõ hoặc bổ sung thêm nội dung của báo cáo kết quả kiểm tra, người ra Quyết định kiểm tra yêu cầu Trưởng Đoàn kiểm tra và các thành viên Đoàn kiểm tra báo cáo hoặc tổ chức họp Đoàn kiểm tra để nghe báo cáo trực tiếp. b) Trưởng Đoàn kiểm tra tổ chức việc bổ sung, hoàn chỉnh báo cáo đối với trường hợp phải làm rõ hoặc bổ sung theo ý kiến chỉ đạo của người ra Quyết định kiểm tra.	luật về tính chính xác, khách quan, trung thực của nội dung báo cáo đó. Trường hợp cần thiết, Trưởng Đoàn kiểm tra trình người ra Quyết định kiểm tra ký văn bản gửi các đơn vị có liên quan cần lấy ý kiến phục vụ cho việc nhận xét, đánh giá, kết luận, kiến nghị và chịu trách nhiệm về việc tiếp thu, hoàn thiện báo cáo kết quả kiểm tra của Đoàn kiểm tra. Đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm gửi văn bản tham gia ý kiến trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến. Việc lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân do người ra Quyết định kiểm tra xem xét, quyết định. Báo cáo kết quả kiểm tra của Đoàn kiểm tra theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này. 3. Xem xét báo cáo kết quả kiểm tra của Đoàn kiểm tra a) Người ra Quyết định kiểm tra xem xét, đánh giá, có ý kiến các nội dung trong báo cáo kết quả kiểm tra. Trong trường hợp cần làm rõ hoặc bổ sung thêm nội dung của báo cáo kết quả kiểm tra, người ra Quyết định kiểm tra yêu cầu Trưởng Đoàn kiểm tra và các thành viên Đoàn kiểm tra báo cáo hoặc tổ chức họp Đoàn kiểm tra để nghe báo cáo trực tiếp. b) Trưởng Đoàn kiểm tra tổ chức việc bổ sung, hoàn chỉnh báo cáo đối với trường hợp	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH (Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND tỉnh)	DỰ THẢO VĂN BẢN QPPL THAY THẾ	THUYẾT MINH
4. Xây dựng dự thảo kết luận kiểm tra Trên cơ sở báo cáo kết quả kiểm tra và báo cáo bổ sung (nếu có) của Đoàn kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra chủ trì xây dựng dự thảo kết luận kiểm tra trình người ra Quyết định kiểm tra để xem xét, quyết định. Trưởng Đoàn kiểm tra có quyền bảo lưu ý kiến về nội dung dự thảo Kết luận kiểm tra trước người ra Quyết định kiểm tra. 5. Ban hành kết luận kiểm tra a) Căn cứ báo cáo kết quả kiểm tra và ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, người ra Quyết định kiểm tra chỉ đạo hoàn thiện dự thảo kết luận kiểm tra, ký ban hành kết luận kiểm tra. b) Kết luận kiểm tra được gửi cho đối tượng kiểm tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và gửi Thanh tra tỉnh để tổng hợp, báo cáo. Kết luận kiểm tra theo Mẫu số 11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này. 6. Công khai kết luận kiểm tra a) Người ra Quyết định kiểm tra quyết định việc công khai kết luận kiểm tra, trừ nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật. b) Việc công khai kết luận kiểm tra có thể được thực hiện theo một trong các hình thức sau: Công bố tại cuộc họp; thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng; thông báo trên trang thông tin điện tử của cơ quan; niêm yết kết luận tại trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng kiểm tra trong thời hạn ít nhất 05 ngày liên tục.	phải làm rõ hoặc bổ sung theo ý kiến chỉ đạo của người ra Quyết định kiểm tra. 4. Xây dựng dự thảo kết luận kiểm tra Trên cơ sở báo cáo kết quả kiểm tra và báo cáo bổ sung (nếu có) của Đoàn kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra chủ trì xây dựng dự thảo kết luận kiểm tra trình người ra Quyết định kiểm tra để xem xét, quyết định. Trưởng Đoàn kiểm tra có quyền bảo lưu ý kiến về nội dung dự thảo Kết luận kiểm tra trước người ra Quyết định kiểm tra. 5. Ban hành kết luận kiểm tra a) Căn cứ báo cáo kết quả kiểm tra và ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, người ra Quyết định kiểm tra chỉ đạo hoàn thiện dự thảo kết luận kiểm tra, ký ban hành kết luận kiểm tra. b) Kết luận kiểm tra được gửi cho đối tượng kiểm tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và gửi Thanh tra tỉnh để tổng hợp, báo cáo. Kết luận kiểm tra theo Mẫu số 11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này. 6. Công khai kết luận kiểm tra a) Người ra quyết định kiểm tra quyết định việc công khai kết luận kiểm tra; không công khai nội dung thuộc bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh, bí mật công nghệ hoặc dữ liệu cá nhân mà pháp luật quy định phải bảo vệ. b) Việc công khai kết luận kiểm tra có thể được thực hiện theo một trong các hình thức sau: Công bố tại cuộc họp; thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng; thông báo	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH (Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND tỉnh)	DỰ THẢO VĂN BẢN QPPL THAY THẾ	THUYẾT MINH
7. Người ra Quyết định kiểm tra có thể ban hành kết luận bổ sung, sửa đổi, thay thế một phần hoặc toàn bộ kết luận khi có căn cứ cho thấy kết luận kiểm tra không đảm bảo đầy đủ, chính xác, khách quan, làm ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Trình tự, thủ tục ban hành, công khai kết luận bổ sung, sửa đổi, thay thế kết luận được thực hiện như trình tự, thủ tục ban hành, công khai kết luận kiểm tra. 8. Kết thúc hoạt động của Đoàn kiểm tra a) Chậm nhất 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành kết luận kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra có trách nhiệm tổ chức họp để kết thúc hoạt động của Đoàn kiểm tra. b) Nội dung họp kết thúc hoạt động của Đoàn kiểm tra, bao gồm: Đánh giá kết quả kiểm tra so với mục đích, yêu cầu; đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao; tổng kết, trao đổi những bài học kinh nghiệm. 9. Hồ sơ kiểm tra a) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày ban hành kết luận kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra có trách nhiệm tổ chức hoàn thiện, sắp xếp và bàn giao hồ sơ kiểm tra bước đầu cho cơ quan trực tiếp quản lý Trưởng Đoàn kiểm tra để quản lý theo quy định. b) Hồ sơ bàn giao kiểm tra, bao gồm: Quyết định kiểm tra, kế hoạch tiến hành kiểm tra, các văn bản bổ sung, sửa đổi quyết định, kế hoạch tiến hành kiểm tra, thay đổi, bổ sung	trên trang thông tin điện tử của cơ quan; niêm yết kết luận tại trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng kiểm tra trong thời hạn ít nhất 05 ngày liên tục. 7. Người ra Quyết định kiểm tra có thể ban hành kết luận bổ sung, sửa đổi, thay thế một phần hoặc toàn bộ kết luận khi có căn cứ cho thấy kết luận kiểm tra không đảm bảo đầy đủ, chính xác, khách quan, làm ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Trình tự, thủ tục ban hành, công khai kết luận bổ sung, sửa đổi, thay thế kết luận được thực hiện như trình tự, thủ tục ban hành, công khai kết luận kiểm tra. 8. Kết thúc hoạt động của Đoàn kiểm tra a) Chậm nhất 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành kết luận kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra có trách nhiệm tổ chức họp để kết thúc hoạt động của Đoàn kiểm tra. b) Nội dung họp kết thúc hoạt động của Đoàn kiểm tra, bao gồm: Đánh giá kết quả kiểm tra so với mục đích, yêu cầu; đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao; tổng kết, trao đổi những bài học kinh nghiệm. 9. Hồ sơ kiểm tra a) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày ban hành kết luận kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra có trách nhiệm tổ chức hoàn thiện, sắp xếp và bàn giao hồ sơ kiểm tra bước đầu cho	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH (Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND tỉnh)	DỰ THẢO VĂN BẢN QPPL THAY THẾ	THUYẾT MINH
Trưởng Đoàn kiểm tra, thành viên Đoàn kiểm tra. Các biên bản làm việc, biên bản kiểm tra, xác minh; các loại báo cáo, báo cáo giải trình của đối tượng kiểm tra, các tài liệu về nội dung, chứng cứ. Báo cáo của đối tượng kiểm tra; báo cáo tiến độ, báo cáo thực hiện nhiệm vụ của thành viên Đoàn kiểm tra; báo cáo kết quả kiểm tra; kết luận kiểm tra. Các văn bản về việc xử lý và các văn bản có liên quan đến các kiến nghị xử lý. c) Việc bàn giao hồ sơ kiểm tra phải được lập thành biên bản. Hồ sơ kiểm tra trong quá trình theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận kiểm tra được tiếp tục quản lý, sử dụng và cập nhật, bổ sung các tài liệu có liên quan. d) Việc hoàn thiện và lưu trữ chính thức hồ sơ kiểm tra được thực hiện sau khi kết thúc việc theo dõi, đôn đốc thực hiện kết luận kiểm tra theo quy định tại Điều 12 của Quy trình này. Cơ quan ban hành Quyết định kiểm tra có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.	cơ quan trực tiếp quản lý Trưởng Đoàn kiểm tra để quản lý theo quy định. b) Hồ sơ bàn giao kiểm tra, bao gồm: Quyết định kiểm tra, kế hoạch tiến hành kiểm tra, các văn bản bổ sung, sửa đổi quyết định, kế hoạch tiến hành kiểm tra, thay đổi, bổ sung Trưởng Đoàn kiểm tra, thành viên Đoàn kiểm tra. Các biên bản làm việc, biên bản kiểm tra, xác minh; các loại báo cáo, báo cáo giải trình của đối tượng kiểm tra, các tài liệu về nội dung, chứng cứ. Báo cáo của đối tượng kiểm tra; báo cáo tiến độ, báo cáo thực hiện nhiệm vụ của thành viên Đoàn kiểm tra; báo cáo kết quả kiểm tra; kết luận kiểm tra. Các văn bản về việc xử lý và các văn bản có liên quan đến các kiến nghị xử lý. c) Việc bàn giao hồ sơ kiểm tra phải được lập thành biên bản. Hồ sơ kiểm tra trong quá trình theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận kiểm tra được tiếp tục quản lý, sử dụng và cập nhật, bổ sung các tài liệu có liên quan. d) Việc hoàn thiện và lưu trữ chính thức hồ sơ kiểm tra được thực hiện sau khi kết thúc việc theo dõi, đôn đốc thực hiện kết luận kiểm tra theo quy định tại Điều 12 của Quy trình này. Cơ quan ban hành Quyết định kiểm tra có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.	

Điều 12. Tổ chức thực hiện Kết luận kiểm tra 1. Nguyên tắc thực hiện kết luận kiểm tra a) Kết luận kiểm tra phải được tổ chức thực hiện đầy đủ, đúng quy định của pháp luật. b) Các kiến nghị, yêu cầu trong kết luận kiểm tra phải được xem xét, xử lý kịp thời theo quy định của pháp luật. c) Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận kiểm tra phải được tiến hành thường xuyên, kịp thời, khách quan, công khai, minh bạch. 2. Chỉ đạo thực hiện kết luận kiểm tra a) Người ra Quyết định kiểm tra có trách nhiệm chỉ đạo việc tổ chức thực hiện kết luận kiểm tra có nội dung xin ý kiến chỉ đạo hoặc đối tượng kiểm tra, các tổ chức, cá nhân có liên quan cần có chỉ đạo thực hiện. b) Việc chỉ đạo thực hiện kết luận kiểm tra phải bằng văn bản, trong đó xác định rõ trách nhiệm, thời hạn thực hiện của tổ chức, cá nhân có liên quan. c) Đơn vị chủ trì cuộc kiểm tra có trách nhiệm tham mưu cấp có thẩm quyền ra văn bản chỉ đạo thực hiện kết luận kiểm tra. 3. Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận kiểm tra a) Đơn vị chủ trì cuộc kiểm tra có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận kiểm tra. b) Nội dung theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận kiểm tra, bao gồm: Quá trình chỉ đạo việc tổ chức thực hiện kết luận kiểm tra (nếu có).	Giữ nguyên toàn bộ Điều 12 theo Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND tỉnh.	Giữ nguyên nguyên tắc, trách nhiệm chỉ đạo, theo dõi, đôn đốc và kết thúc việc thực hiện kết luận kiểm tra.
--	--	--

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH (Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND tỉnh)	DỰ THẢO VĂN BẢN QPPL THAY THẾ	THUYẾT MINH
Tiến độ và kết quả thực hiện các nội dung trong kết luận kiểm tra, văn bản chỉ đạo. Các khó khăn, vướng mắc liên quan đến việc thực hiện kết luận kiểm tra. Đề nghị các tổ chức, cá nhân có liên quan báo cáo giải trình nguyên nhân chưa hoàn thành các nội dung trong kết luận kiểm tra, văn bản chỉ đạo. c) Đơn vị chủ trì cuộc kiểm tra kết thúc việc theo dõi, đôn đốc; đồng thời hoàn thiện và thực hiện chuyển lưu trữ hồ sơ kiểm tra khi việc thực hiện kết luận kiểm tra đã hoàn thành.		
Điều 13. Phối hợp, chia sẻ thông tin trong hoạt động kiểm tra 1. Xử lý chồng chéo trong thực hiện kế hoạch kiểm tra Trước ngày 10 tháng 11 hàng năm, Cơ quan đăng ký kinh doanh các cấp có trách nhiệm tham mưu cho cấp có thẩm quyền gửi dự thảo kế hoạch kiểm tra hàng năm về Thanh tra tỉnh để phối hợp xử lý chồng chéo, trùng lặp với hoạt động thanh tra, kiểm tra. Thanh tra tỉnh rà soát, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cho ý kiến về chủ trương kế hoạch thanh tra, kiểm tra trước ngày 30 tháng 11 hàng năm. Trên cơ sở chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, Cơ quan đăng ký kinh doanh các cấp có trách nhiệm tham mưu cho cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch kiểm tra và tổ chức triển khai thực hiện.	Điều 13. Phối hợp, chia sẻ thông tin trong hoạt động kiểm tra 1. Xử lý chồng chéo trong thực hiện kế hoạch kiểm tra Trước ngày 10 tháng 11 hàng năm, Cơ quan đăng ký kinh doanh các cấp có trách nhiệm tham mưu cho cấp có thẩm quyền gửi dự thảo kế hoạch kiểm tra hàng năm về Thanh tra tỉnh để phối hợp xử lý chồng chéo, trùng lặp với hoạt động thanh tra, kiểm tra. Thanh tra tỉnh rà soát, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cho ý kiến về chủ trương kế hoạch thanh tra, kiểm tra trước ngày 30 tháng 11 hàng năm. Trên cơ sở chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, Cơ quan đăng ký kinh doanh các cấp có trách nhiệm tham mưu cho cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch kiểm tra và tổ chức triển khai thực hiện.	Sửa điểm a khoản 3: bổ sung tránh trùng lặp với kiểm toán nhà nước; cập nhật tên nguồn dữ liệu thành Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh và Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Đối chiếu phù hợp với quy định tại Nghị định số 168/2025/NĐ-CP và khoản 3 Điều 3 Nghị định số 295/2026/NĐ-CP. Giữ các quy định còn lại.

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH (Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND tỉnh)	DỰ THẢO VĂN BẢN QPPL THAY THẾ	THUYẾT MINH
2. Trách nhiệm phối hợp trong hoạt động kiểm tra Đoàn kiểm tra có trách nhiệm xem xét, kế thừa kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán trước đó (nếu có) về những vấn đề liên quan đến nội dung kiểm tra. Trường hợp có sự không thống nhất giữa các kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán thì phải báo cáo người ra Quyết định kiểm tra xem xét. Trong quá trình tiến hành kiểm tra, đơn vị chủ trì cuộc kiểm tra có thể tham khảo ý kiến của các cơ quan, đơn vị có chức năng liên quan và chịu trách nhiệm toàn diện về việc tiếp thu ý kiến. Việc lấy ý kiến phải được sự đồng ý của người ra Quyết định kiểm tra. Đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm gửi văn bản tham gia ý kiến trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến. 3. Chia sẻ thông tin trong hoạt động kiểm tra a) Nguyên tắc chia sẻ thông tin Việc chia sẻ thông tin trong hoạt động kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh được thực hiện trên cơ sở phục vụ quản lý nhà nước, đúng mục đích, đúng thẩm quyền, đúng phạm vi, bảo đảm không trùng lặp, không chồng chéo với hoạt động thanh tra, kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật. Thông tin được chia sẻ phải chính xác, đầy đủ, kịp thời, phù hợp với dữ liệu đã được cập nhật trong Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thông tin Đăng ký hộ kinh doanh, Hệ thống thông tin về đăng ký tổ	2. Trách nhiệm phối hợp trong hoạt động kiểm tra Đoàn kiểm tra có trách nhiệm xem xét, kế thừa kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán trước đó (nếu có) về những vấn đề liên quan đến nội dung kiểm tra. Trường hợp có sự không thống nhất giữa các kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán thì phải báo cáo người ra Quyết định kiểm tra xem xét. Trong quá trình tiến hành kiểm tra, đơn vị chủ trì cuộc kiểm tra có thể tham khảo ý kiến của các cơ quan, đơn vị có chức năng liên quan và chịu trách nhiệm toàn diện về việc tiếp thu ý kiến. Việc lấy ý kiến phải được sự đồng ý của người ra Quyết định kiểm tra. Đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm gửi văn bản tham gia ý kiến trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến. 3. Chia sẻ thông tin trong hoạt động kiểm tra a) Nguyên tắc chia sẻ thông tin Việc chia sẻ thông tin phục vụ quản lý nhà nước phải đúng mục đích, thẩm quyền, phạm vi; bảo đảm không chồng chéo, trùng lặp với hoạt động thanh tra, kiểm toán nhà nước và kiểm tra chuyên ngành của cơ quan có thẩm quyền. Thông tin được chia sẻ phải chính xác, đầy đủ, kịp thời; được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh, Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã và các	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH (Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND tỉnh)	DỰ THẢO VĂN BẢN QPPL THAY THẾ	THUYẾT MINH
hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành có liên quan. Việc chia sẻ thông tin phải bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, bảo vệ dữ liệu cá nhân, an toàn thông tin và an ninh mạng. b) Nội dung thông tin được chia sẻ bao gồm: Thông tin đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh; thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thông tin về kế hoạch kiểm tra, quyết định kiểm tra, kết luận kiểm tra, tình hình thực hiện kết luận kiểm tra trong phạm vi phục vụ công tác quản lý nhà nước và các thông tin khác phù hợp theo quy định của pháp luật. c) Trách nhiệm chia sẻ thông tin Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm phối hợp, cung cấp và chia sẻ thông tin đăng ký kinh doanh thuộc phạm vi quản lý phục vụ hoạt động kiểm tra; đồng thời cập nhật kịp thời, đầy đủ thông tin đăng ký vào Hệ thống thông tin về đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã theo quy định của pháp luật. Các cơ quan, đơn vị có liên quan có trách nhiệm phối hợp, chia sẻ thông tin theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.	cơ sở dữ liệu có liên quan theo quy định của pháp luật. Việc chia sẻ thông tin phải bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, bảo vệ dữ liệu cá nhân, an toàn thông tin và an ninh mạng. b) Nội dung thông tin được chia sẻ bao gồm: Thông tin đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh; thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thông tin về kế hoạch kiểm tra, quyết định kiểm tra, kết luận kiểm tra, tình hình thực hiện kết luận kiểm tra trong phạm vi phục vụ công tác quản lý nhà nước và các thông tin khác phù hợp theo quy định của pháp luật. c) Trách nhiệm chia sẻ thông tin Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm phối hợp, cung cấp và chia sẻ thông tin đăng ký kinh doanh thuộc phạm vi quản lý phục vụ hoạt động kiểm tra; đồng thời cập nhật kịp thời, đầy đủ thông tin đăng ký vào Hệ thống thông tin về đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã theo quy định của pháp luật. Các cơ quan, đơn vị có liên quan có trách nhiệm phối hợp, chia sẻ thông tin theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH (Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND tỉnh)	DỰ THẢO VĂN BẢN QPPL THAY THẾ	THUYẾT MINH
Điều 14. Theo dõi, kiểm soát hoạt động kiểm tra 1. Cơ quan đăng ký kinh doanh các cấp và người ra Quyết định kiểm tra, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm theo dõi, kiểm soát hoạt động kiểm tra. 2. Nội dung theo dõi, kiểm soát bao gồm: a) Việc xây dựng, phê duyệt và thực hiện kế hoạch kiểm tra, bảo đảm không chồng chéo, trùng lặp; b) Việc ban hành, tổ chức thực hiện Quyết định kiểm tra, hoạt động của Đoàn kiểm tra bảo đảm đúng trình tự, thủ tục, thời hạn; c) Việc ban hành, thực hiện kết luận kiểm tra; quản lý và lưu trữ hồ sơ kiểm tra theo quy định; d) Việc phát hiện, xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vi phạm, sai phạm phát sinh trong hoạt động kiểm tra.	Giữ nguyên toàn bộ Điều 14 theo Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND tỉnh	Giữ nguyên trách nhiệm và nội dung theo dõi, kiểm soát hoạt động kiểm tra, từ xây dựng kế hoạch đến thực hiện kết luận và lưu trữ hồ sơ.
Điều 15. Nội dung kiểm tra về đăng ký doanh nghiệp, các đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp 1. Chấp hành quy định về tính trung thực, chính xác của thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký kinh doanh để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, bao gồm: a) Đăng ký thành lập doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.	Điều 15. Nội dung kiểm tra về đăng ký doanh nghiệp, các đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp 1. Chấp hành quy định về tính trung thực, chính xác của thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, đăng ký địa điểm kinh doanh và thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, bao gồm: a) Đăng ký thành lập doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.	Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật số 76/2025/QH15 và Nghị định số 168/2025/NĐ-CP được sửa đổi bởi Nghị định số 296/2026/NĐ-CP; chỉnh sửa các nội dung: - Khoản 1 bỏ cách gọi “Giấy chứng nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp”, bổ sung nội dung thông báo thay đổi. - Điểm c khoản 2 làm rõ nghĩa vụ góp vốn, điều chỉnh vốn và không đứng tên thay người khác; điểm đ bổ sung thay đổi đăng ký trong thời gian tạm ngừng.

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH (Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND tỉnh)	DỰ THẢO VĂN BẢN QPPL THAY THẾ	THUYẾT MINH
b) Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh. c) Người đăng ký thành lập doanh nghiệp, người đại diện theo pháp luật. 2. Chấp hành các nội dung trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đối với các loại hình doanh nghiệp, bao gồm: a) Việc thực hiện quy định về đăng ký trụ sở chính của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh. b) Việc thực hiện quy định về treo biển hiệu của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh. c) Việc thực hiện quy định về đăng ký góp vốn của doanh nghiệp, thời hạn góp vốn và cấp giấy chứng nhận phân vốn góp. d) Việc thực hiện quy định về lập và lưu trữ sổ đăng ký thành viên, sổ đăng ký cổ đông. đ) Việc thực hiện quy định về tạm ngừng kinh doanh. 3. Chấp hành quy định về tổ chức bộ máy, quản lý, điều hành hoạt động của các loại hình doanh nghiệp, bao gồm: a) Việc thực hiện chế độ lưu trữ hồ sơ, tài liệu tại trụ sở chính của doanh nghiệp. b) Việc thực hiện các quy định về trình tự, thủ tục tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên.	b) Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh. c) Người đăng ký thành lập doanh nghiệp, người đại diện theo pháp luật. 2. Chấp hành các nội dung trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đối với các loại hình doanh nghiệp, bao gồm: a) Việc thực hiện quy định về đăng ký trụ sở chính của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh. b) Việc thực hiện quy định về treo biển hiệu của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh. c) Việc thực hiện quy định về tài sản góp vốn, chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn, góp vốn, thời hạn góp vốn, đăng ký điều chỉnh vốn điều lệ và cấp giấy chứng nhận phần vốn góp; trách nhiệm của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông về tài sản góp vốn và không đứng tên thay người khác để góp vốn theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp. d) Việc thực hiện quy định về lập và lưu trữ sổ đăng ký thành viên, sổ đăng ký cổ đông. đ) Việc thực hiện quy định về thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh; đăng ký thay đổi, thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp trong thời gian tạm ngừng. 3. Chấp hành quy định về tổ chức bộ máy, quản lý, điều hành hoạt động của các loại hình doanh nghiệp, bao gồm:	- Điểm b khoản 4 phân biệt tổ chức lại và chấm dứt tồn tại, không coi công ty bị tách đương nhiên chấm dứt tồn tại. - Khoản 6 bổ sung chủ sở hữu hưởng lợi; - Khoản 7 bổ sung ủy quyền, xác thực điện tử, đăng ký qua mạng và giới hạn phạm vi kiểm tra. Các nội dung khác giữ nguyên theo quy trình cũ.

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH (Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND tỉnh)	DỰ THẢO VĂN BẢN QPPL THAY THẾ	THUYẾT MINH
4. Chấp hành quy định về chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi, giải thể các loại hình doanh nghiệp, bao gồm: a) Việc thực hiện trình tự thủ tục tiến hành giải thể doanh nghiệp. b) Việc thông báo về việc chấm dứt tồn tại đối với doanh nghiệp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập. 5. Chấp hành quy định về chế độ báo cáo và thực hiện yêu cầu của cơ quan đăng ký kinh doanh, bao gồm: a) Về thực hiện quy định về cung cấp thông tin nội dung đăng ký kinh doanh cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh. b) Về thực hiện quy định về thời hạn nộp báo cáo khi có yêu cầu của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh. c) Kiểm tra việc chấp hành quy định pháp luật tên doanh nghiệp theo yêu cầu của cơ quan đăng ký kinh doanh đối với trường hợp doanh nghiệp có tên xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp. 6. Các nội dung quản lý nhà nước khác về đăng ký và hoạt động doanh nghiệp.	a) Việc thực hiện chế độ lưu trữ hồ sơ, tài liệu tại trụ sở chính của doanh nghiệp. b) Việc thực hiện các quy định về trình tự, thủ tục tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên. 4. Chấp hành quy định về chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi, giải thể các loại hình doanh nghiệp, bao gồm: a) Việc thực hiện trình tự thủ tục tiến hành giải thể doanh nghiệp. b) Việc thực hiện thủ tục đăng ký khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi doanh nghiệp; chấm dứt tồn tại của công ty bị chia, công ty bị hợp nhất, công ty bị sáp nhập theo quy định của pháp luật. 5. Chấp hành quy định về chế độ báo cáo và thực hiện yêu cầu của cơ quan đăng ký kinh doanh, bao gồm: a) Về thực hiện quy định về cung cấp thông tin nội dung đăng ký kinh doanh cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh. b) Về thực hiện quy định về thời hạn nộp báo cáo khi có yêu cầu của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh. c) Kiểm tra việc chấp hành quy định pháp luật tên doanh nghiệp theo yêu cầu của cơ quan đăng ký kinh doanh đối với trường hợp doanh nghiệp có tên xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp. 6. Việc xác định, kê khai, thông báo, cập nhật và lưu giữ thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp; việc cung cấp	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH (Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND tỉnh)	DỰ THẢO VĂN BẢN QPPL THAY THẾ	THUYẾT MINH
	thông tin để xác định chủ sở hữu hưởng lợi theo quy định. 7. Việc ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp, xác thực điện tử và đăng ký qua mạng thông tin điện tử theo pháp luật về đăng ký doanh nghiệp. Các nội dung kiểm tra tại Điều này phải liên quan đến nội dung hồ sơ đăng ký doanh nghiệp hoặc nghĩa vụ thuộc phạm vi quản lý của cơ quan kiểm tra.	
Điều 16. Nội dung kiểm tra về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã 1. Đối với cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã, gồm: a) Việc thực hiện quy định trong việc tiếp nhận, thụ lý giải quyết hồ sơ đăng ký, thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. b) Việc thực hiện quy định về thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. c) Việc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. d) Công tác giải quyết khiếu nại, kiến nghị, phản ánh liên quan đến đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. 2. Đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, gồm có: a) Điều kiện trở thành, chấm dứt tư cách thành viên, hợp tác xã thành viên b) Góp vốn điều lệ; trả lại, thừa kế vốn góp.	Điều 16. Nội dung kiểm tra về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã 1. Đối với cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã, gồm: a) Việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi, thông báo thay đổi nội dung đăng ký và các thủ tục đăng ký khác theo quy định; giải quyết hồ sơ trên môi trường điện tử, xác thực điện tử trong trường hợp ủy quyền; khai thác dữ liệu để thay thế thành phần hồ sơ theo quy định. b) Việc thực hiện quy định về thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. c) Việc xử lý hồ sơ có nội dung kê khai không trung thực, không chính xác; thu hồi, khôi phục giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của đơn vị phụ thuộc theo quy định. d) Việc quản lý, cập nhật, lưu trữ dữ liệu, thực hiện chế độ báo cáo, cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại, kiến nghị, phản ánh	Cập nhật các quy định của Nghị định số 295/2026/NĐ-CP về: hồ sơ điện tử, xác thực, khai thác dữ liệu, thu hồi và khôi phục giấy chứng nhận, quản lý dữ liệu, báo cáo. Phân biệt đóng góp của thành viên tổ hợp tác với vốn điều lệ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; cập nhật thông tin thành viên và thay đổi khi tạm ngừng. Bỏ tổ hợp tác khỏi nội dung chia, tách, hợp nhất, sáp nhập và phá sản; phân biệt chấm dứt tổ hợp tác với giải thể, phá sản hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Thay quy định mở về quản lý nhà nước bằng nghĩa vụ đăng ký và giới hạn phạm vi.

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH (Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND tỉnh)	DỰ THẢO VĂN BẢN QPPL THAY THẾ	THUYẾT MINH
c) Thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. d) Đăng ký, thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. đ) Tổ chức quản lý tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. e) Tài sản, tài chính tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. g) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. h) Giải thể, phá sản, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. i) Các nội dung quản lý nhà nước khác về tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.	liên quan đến đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định. 2. Đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, gồm có: a) Việc đáp ứng điều kiện trở thành, chấm dứt tư cách thành viên theo loại hình tổ chức; cập nhật, lưu giữ thông tin thành viên tổ hợp tác, thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn, thành viên liên kết không góp vốn của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định. b) Việc đóng góp của thành viên tổ hợp tác; góp vốn điều lệ, trả lại và thừa kế vốn góp của thành viên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định. c) Thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. d) Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi, thông báo thay đổi, đăng ký hoạt động đơn vị phụ thuộc; tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại và đăng ký thay đổi trong thời gian tạm ngừng theo quy định của pháp luật. đ) Tổ chức quản lý tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. e) Tài sản, tài chính tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. g) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã. h) Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác; giải thể, phá sản hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH (Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND tỉnh)	DỰ THẢO VĂN BẢN QPPL THAY THẾ	THUYẾT MINH
	chấm dứt hoạt động đơn vị phụ thuộc và thực hiện các nghĩa vụ khi bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký theo quy định. i) Việc thực hiện chế độ báo cáo và cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan đăng ký kinh doanh; các nghĩa vụ đăng ký khác theo quy định. Nội dung kiểm tra phải thuộc phạm vi quản lý được giao, không mở rộng sang lĩnh vực quản lý chuyên ngành khác.	
Điều 17. Nội dung kiểm tra về đăng ký hộ kinh doanh 1. Đối với cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã, gồm: a) Việc thực hiện quy định trong việc tiếp nhận, thụ lý giải quyết hồ sơ đăng ký, thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh. b) Việc thực hiện quy định về thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh. c) Việc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh. d) Công tác giải quyết khiếu nại, kiến nghị, phản ánh liên quan đến đăng ký hộ kinh doanh. 2. Đối với hộ kinh doanh, gồm có: a) Chấp hành quy định về tính trung thực, chính xác của thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký kinh doanh để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Giấy chứng nhận thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh. b) Quyền thành lập hộ kinh doanh, nghĩa vụ đăng ký hộ kinh doanh.	Điều 17. Nội dung kiểm tra về đăng ký hộ kinh doanh 1. Đối với cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã, gồm: a) Việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh, bao gồm hồ sơ qua mạng thông tin điện tử; xác thực điện tử trong trường hợp ủy quyền theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ kinh doanh. b) Việc thực hiện quy định về thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh. c) Việc thu hồi, khôi phục Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; xử lý hồ sơ có thông tin kê khai không trung thực, không chính xác theo quy định. d) Công tác giải quyết khiếu nại, kiến nghị, phản ánh liên quan đến đăng ký hộ kinh doanh. 2. Đối với hộ kinh doanh, gồm có: a) Chấp hành quy định về tính trung thực, chính xác của thông tin kê khai trong hồ sơ	Căn cứ Nghị định số 168/2025/NĐ-CP và các nội dung sửa đổi tại Nghị định số 296/2026/NĐ-CP: Cập nhật việc xử lý hồ sơ điện tử, xác thực khi ủy quyền, khôi phục giấy chứng nhận và xử lý kê khai không trung thực. Khoản 2 bỏ cách gọi “Giấy chứng nhận thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh”. Khoản 3 bổ sung địa điểm kinh doanh; thay nội dung treo biển hiệu bằng chấp hành quy định đặt tên; thay “đăng ký góp vốn” bằng tính trung thực, chính xác của vốn kê khai; bổ sung thay đổi đăng ký khi tạm ngừng và thủ tục tiếp tục kinh doanh. Khoản 5 giới hạn ở nghĩa vụ đăng ký.

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH (Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND tỉnh)	DỰ THẢO VĂN BẢN QPPL THAY THẾ	THUYẾT MINH
3. Chấp hành các nội dung trong Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, bao gồm: a) Việc thực hiện quy định về đăng ký trụ sở chính của hộ kinh doanh. b) Việc thực hiện quy định về treo biển hiệu của hộ kinh doanh. c) Việc thực hiện quy định về đăng ký góp vốn của hộ kinh doanh. d) Việc thực hiện quy định về tạm ngừng kinh doanh. 4. Chấp hành quy định về chế độ báo cáo và thực hiện yêu cầu của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã, bao gồm: a) Về thực hiện quy định về cung cấp thông tin nội dung đăng ký kinh doanh cho cơ quan đăng ký kinh doanh. b) Về thực hiện quy định về thời hạn nộp báo cáo khi có yêu cầu của cơ quan đăng ký kinh doanh. 5. Các nội dung quản lý nhà nước khác về đăng ký và hoạt động hộ kinh doanh.	đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi và các thông báo về đăng ký hộ kinh doanh. b) Quyền thành lập hộ kinh doanh, nghĩa vụ đăng ký hộ kinh doanh. 3. Chấp hành các nội dung trong Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, bao gồm: a) Việc thực hiện quy định về trụ sở và địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh. b) Việc chấp hành quy định về đặt tên hộ kinh doanh. c) Tính trung thực, chính xác của thông tin về vốn kinh doanh kê khai trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh. d) Việc thông báo tạm ngừng, tiếp tục kinh doanh; đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh trong thời gian tạm ngừng; thực hiện thủ tục tiếp tục kinh doanh trở lại theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ kinh doanh. 4. Chấp hành quy định về chế độ báo cáo và thực hiện yêu cầu của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã, bao gồm: a) Về thực hiện quy định về cung cấp thông tin nội dung đăng ký kinh doanh cho cơ quan đăng ký kinh doanh. b) Về thực hiện quy định về thời hạn nộp báo cáo khi có yêu cầu của cơ quan đăng ký kinh doanh. 5. Các nghĩa vụ khác về đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật. Nội dung kiểm tra phải thuộc phạm vi quản lý được	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH (Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND tỉnh)	DỰ THẢO VĂN BẢN QPPL THAY THẾ	THUYẾT MINH
	giao, không mở rộng sang lĩnh vực quản lý chuyên ngành khác.	
Điều 18. Tổ chức thực hiện 1. Các Cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị mình có trách nhiệm thực hiện Quy trình kiểm tra này. 2. Sở Tài chính có trách nhiệm triển khai, đôn đốc việc thực hiện Quy trình kiểm tra này. 3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, khó khăn, vướng mắc hoặc cần sửa đổi, bổ sung, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định thay thế, bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung Quy trình này cho phù hợp với tình hình thực tiễn và quy định của pháp luật hiện hành.	Giữ nguyên toàn bộ Điều 18 theo Quyết định 36/2026/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND tỉnh	Giữ nguyên trách nhiệm thực hiện của các cơ quan và trách nhiệm triển khai, đôn đốc, đề xuất sửa đổi của Sở Tài chính.

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH (Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND tỉnh)	DỰ THẢO VĂN BẢN QPPL THAY THẾ	THUYẾT MINH
Điều 19. Hiệu lực thi hành Quy trình kiểm tra này được áp dụng kể từ ngày Quyết định ban hành Quy trình kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk có hiệu lực thi hành. Trường hợp các quy định được viện dẫn trong Quy trình này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định đó./.	Điều 19. Hiệu lực thi hành và quy định chuyển tiếp 1. Quy trình kiểm tra này được áp dụng kể từ ngày Quyết định ban hành Quy trình kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk có hiệu lực thi hành. Trường hợp văn bản được viện dẫn trong Quy trình này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế. 2. Kế hoạch, quyết định kiểm tra đã ban hành trước ngày Quyết định này có hiệu lực mà chưa thực hiện hoặc đang thực hiện được tiếp tục thực hiện đối với nội dung phù hợp với pháp luật hiện hành. Cơ quan, người có thẩm quyền phải rà soát, điều chỉnh hoặc xử lý nội dung chưa phù hợp trước khi tiếp tục thực hiện; không áp dụng quy định trái pháp luật của Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND./.	Kế thừa thời điểm áp dụng và dẫn chiếu văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế; bổ sung khoản 2 về xử lý kế hoạch, quyết định kiểm tra đã ban hành. Chỉ tiếp tục nội dung phù hợp pháp luật, yêu cầu rà soát, điều chỉnh nội dung chưa phù hợp; không dùng chuyển tiếp để tiếp tục áp dụng quy định trái pháp luật của Quyết định số 36.